|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **PHẦN, MỤC, MÃ, TÊN VÀ SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ** | | | | | **Kết quả 2019** | **NỘI DUNG THỰC HIỆN** | **BỘ PHẬN THỰC HIỆN** |  |
|  |
| **PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)** | | | | | | |  |
|  | | **A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)** | | | | |  |  |  |  |
| 1 | | A1.1 | | | Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể | | 3 | Mức 4, mục 31: vạch màu chỉ đường. | Phòng TC-HC |  |
| 3 | | A1.3 | | | Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh | | 3 | mục 8: Nợ máy photo | Phòng TC-HC: Bổ sung khi chấm điểm |  |
|  | | A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5) | | | | |  |  |  |  |
| 8 | | A2.2 | | | | Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện | 4 | Nợ mục 17: Củng cố hệ thống nhà vệ sinh, ghi nhật ký giờ làm vệ sinh | Trưởng khoa, điều dưỡng TK, hộ lý tại các khoa |  |
| 10 | | A2.4 | | | | Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý | 3 | Nợ mục 5: Cung cấp nước uống cho BN tại các khoa lâm sàng | Đã triển khai |  |
|  | | A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2) | | | | |  |  |  |  |
| 15 | | A4.2 | | | | Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân | 3 | Nợ mục 10: vạch nền nhà KHÔNG PHẬN SỰ MIỄN VÀO một số vị trí làm kỹ thuật;mục 11: rèm che làm thủ thuật | Đã triển khai |  |
| 18 | | A4.5 | | | | Người bệnh có ý kiến phàn nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời | 5 | Mức 5: củng cố số sách ghi chép đường dây nóng | Phòng KH-NV |  |
| 19 | | A4.6 | | | | Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp | 4 | Nợ mức 4: sổ, phiếu thực hiện khảo sát sự hài lòng của người bệnh định kỳ 2 lần/năm; Bản tổng hợp kết quả khảo sát. | Phòng Điều dưỡng |  |
| PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN | | | | | | |  |  |  |  |
|  | | | | B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3) | | |  |  |  |  |
|  | | | | B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3) | | |  |  |  |  |
| 23 | | | | B2.1 | | Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Nợ mục 7: kiểm tra tay nghề c/môn cho y bác sỹ;  Nợ Mục 11: sổ theo dõi cử cán bộ đi đào tạo; mục 9: đào tạo liên tục ít nhất 12 tiết/năm. | - Đ/c Minh, Đ.c Quý xây dựng kế hoạch kiểm tra tay nghề cho bác sỹ.  - Đ/c Hằng thống kê công tác đào tạo, tập huấn |  |
|  |
|  | | | | B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc | | |  |  |  |  |
| 27 | | | | B3.2 | | Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế | 4 | Nợ mục 12:Lập hồ sơ vệ sinh lao động; đo kiểm tra môi trường lao động định kỳ (theo quy định của bệnh viện).  Nợ mục 13: khảo sát hài long NVYT. | - Khoa YTCC xây dựng hồ sơ VSLĐ, kiểm tra môi trường lao động;  - Đã triển khai |  |
|  | | | | **B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)** | | |  |  |  |  |
| **PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (38)** | | | | | | |  |  |  |  |
|  | | | | **C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)** | | |  |  |  |  |
| 35 | | | | C1.2 | | Bảo đảm an toàn điện, phòng chống cháy nổ | 3 | Nợ mục 10: đưa bình Oxy ra khỏi khu vực nguy hiểm dễ cháy nổ | Phòng TCHC và Khoa Dược thực hiện |  |
|  | | | | **C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)** | | |  |  |  |  |
| 36 | | | | C2.1 | | Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học | 4 | Nợ mục 17, 18: có kiểm tra chất lượng bệnh án. kết quả kiểm tra bệnh án, ICD 10,… | Khoa chuyên môn hoàn thành hồ sơ bệnh án đúng quy chế |  |
|  | | | | **C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2)** | | |  |  |  |  |
|  | | | | **C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn(6)** | | |  |  |  |  |
|  | | | | **C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)** | | |  |  |  |  |
| 47 | | | | C5.2 | | Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ  thuật mới, phương pháp mới | 3 | Nợ mức 3, mục 7: triển khai thử nghiệm từ 03 kỹ thuật tuyến trên trở lên (hoặc từ 03 kỹ thuật mới, hiện đại lần đầu tiên thực hiện tại bệnh viện trở lên) | Phòng KH-NV |  |
| 50 | | | | C5.5 | | Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị  đã ban hành  và giám sát việc thực hiện | 3 | Nợ mục 9: Lập danh sách một số bệnh thường gặp, bệnh điều trị bằng kỹ thuật cao, bệnh có chi phí lớn cần ưu tiên giám sát việc tuân thủ các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị. | Tổ CNTT (Ngọc, Mạnh) |  |
|  | | | | **C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)** | | |  |  |  |  |
| 51 | | | | C6.1 | | Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả | 2 | Mục 4; nợ thành lập hội đồng điều dưỡng  Mức 3, mục 13: Tỷ lệ điều dưỡng trưởng có trình độ đại học chiếm từ 30% trở lên (trên tổng số các điều dưỡng trưởng | Đã triển khai  Chưa đạt |  |
|  | | | | **C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)** | | |  |  |  |  |
| 56 | | | | C7.3 | | Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện | 3 | Nợ mục 3: phiếu đánh giá, sàng lọc tình trạng dinh dưỡng người bệnh | P.ĐD |  |
| 57 | | | | C7.4 | | Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý | 4 | Nợ mục 5,6; bổ sung pano, áp phích tài liệu truyền thông dinh dưỡng (huyết áp, đái đường,...). | BGĐ |  |
|  | | | | **C8. Chất lượng xét nghiệm (2)** | | |  |  |  |  |
| 59 | | | | C8.1 | | Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh | 3 | Nợ mục 8, mức 2: Các trang thiết bị khoa xét nghiệm có sổ nhật ký hoạt động và được theo dõi thường xuyên, có ghi rõ số lượt sử dụng, thời gian hỏng hóc, sửa chữa.;  Nợ mức 3: nợ móc treo đồ BN, giá để bệnh phẩm, xà phòng rửa tay. | Khoa XN-CĐHA làm Sổ theo dõi hoạt động của máy móc theo mẫu Sổ do Phòng TV-KT cung cấp  Phòng TC-HC làm giá, móc treo |  |
| 60 | | | | C8.2 | | Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm | 2 | Mục 4, 5: Văn bản quy định và thực hiện nội kiểm, ngoại kiểm theo quy định. | Khoa XN xây dựng quy định nội, ngoại kiểm; thong báo thời gian trả kết quả;  Phòng TH-HC đặt biển bảng. |  |
|  | | | | **C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)** | | |  |  |  |  |
| 63 | | | | C9.3 | | Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng | 4 | Nợ mục 14: Có quy trình và phương án tổ chức cung ứng các thuốc hiếm theo yêu cầu điều trị và thuốc điều trị các bệnh hiếm gặp | Ds Linh |  |
| 64 | | | | C9.4 | | Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý | 3 | Nợ mục 11: Có xây dựng danh mục thuốc nhìn giống nhau, đọc giống nhau (LASA). | Ds Linh |  |
| 66 | | | | C9.6 | | Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả | 2 | Mục 3, mức 2: Hội đồng thuốc và điều trị có văn bản quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong hội đồng | Ds Hiệp chỉ đạo: Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng |  |
|  | | | | **C10. Nghiên cứu khoa học (2 )** | | |  |  |  |  |
| 67 | | | | C10.1 | | Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học | 3 | Chỉnh sửa sổ hoạt động hội đồng khoa học 1 lần/tháng | Ds Hiệp chỉ đạo: Bổ sung Sổ họp |  |
| **PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (9)** | | | | | | |  |  |  |  |
|  | | | **D1. Thiết lập hệ thống và xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng (3)** | | | |  |  |  |  |
| 71 | | | D1.3 | | | Xây dựng uy tín và văn hóa chất lượng bệnh viện | 3 | Nợ mục 9: Trang thông tin điện tử của bệnh viện cung cấp các thông tin chung về bệnh viện: lịch sử hình thành và phát triển; thành tích; sơ đồ tổ chức; bộ máy nhân sự, lãnh đạo; biểu trưng, khẩu hiệu, lịch làm việc, giá dịch vụ y tế, truyền thông giáo dục sức khỏe; ưu, nhược điểm về cải tiến chất lượng bệnh viện… | Đ/c Mạnh CNTT |  |
|  | | | **D2. Phòng ngừa các sai sót, sự cố và cách khắc phục(2)** | | | |  |  |  |  |
| 72 | | | D2.1 | | | Phòng ngừa các nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh | 2 | Nợ mức 2, mục 3: Có chuông (hoặc hình thức khác) để liên hệ hoặc báo gọi nhân viên y tế tại các khoa lâm sàng trong trường hợp cần thiết..  Mức 3: có giường chuyên dụng HSCC, hệ thống báo gọi tại giường HSCC |  |  |
| 73 | | | D2.2 | | | Xây dựng hệ thống báo cáo,phân tích sự cố y khoa và tiến hành các các giải pháp khắc phục | 3 | Mức 4: bổ sung xây dựng hệ thống báo cáo sự cố y khoa toàn viện và các khoa | Phòng KH-NV |  |
|  | | | **D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (4)** | | | |  |  |  |  |
| 78 | | | D3.2 | | | Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện | 3 | Nợ mục 5: Trên > 50% khoa phòng có XD ít nhất 1 chỉ số chất lượng cụ thể nhằm đánh giá, theo dõi khoa đó | Bs Quý PGĐ |  |
| **PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA** | | | | | | |  |  |  |  |
|  | | | | **E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa  (4)** | | |  |  |  |  |
|  | | | |  | | **E2. Tiêu chí nhi khoa ( áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản , nhi)** |  |  |  |  |
| 83 | | | | E2.1 | | Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa | 3 | Củng cố bảng mô tả ví việc làm, củng cố đơn nguyên SS; Trình chứng nhận đào tạo ngắn hạn điều dưỡng về Nhi khoa. | BGĐ |  |
|  | | |  |  | |  |  |  |  |  |